

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 364/2026/DS-PT

Ngày: 23/4/2026

V/v tranh chấp “Yêu cầu
công nhận quyền sử dụng đất
và yêu cầu chia thừa kế quyền
sử dụng đất theo quy định pháp
luật”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu;

Các Thẩm phán: Ông Lê Khắc Thịnh;

Ông Võ Ngọc Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Mơ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thanh Mến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 và 23 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2026/TLPT-DS ngày
23 tháng 01 năm 2026 về việc tranh chấp “Yêu cầu công nhận quyền sử dụng
đất và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2025/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2025
của Toà án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 777/2026/QĐ-PT ngày
23 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1961;

Địa chỉ: ấp L, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Minh H, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Khu C, ấp N, xã H, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp C, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp L, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953 (đã chết);

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T:

+ Anh Nguyễn Thế H1, sinh năm 1973;

+ Anh Nguyễn Thế N, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: Tổ B, Khu phố T, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chị Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Tổ B, Khu phố T, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi ở hiện nay: Số B N, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1955;

3. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1967;

4. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

5. Bà Nguyễn Thị P2, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Ấp A, xã C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Chị Nguyễn Thanh N1, sinh năm 1985;

7. Anh Nguyễn Lê Quốc T4, sinh năm 2005;

8. Cháu Nguyễn Quốc S, sinh năm 2011;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

9. Anh Nguyễn Vũ P3, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Ấp L, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị P1.

(Tại phiên tòa có mặt anh H, bà P1, ông M, ông H1, ông H2, ông T2, ông T3, chị N1; còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo án sơ thẩm, các nguyên đơn Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị P1 trình bày:*

Cha của bà P, bà P1 là cụ Nguyễn Văn T5, sinh năm 1925, chết năm 2003. Mẹ là cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1929, chết năm 2014. Trong quá trình chung sống, hai cụ sinh được 08 người con gồm bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955; ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1957; bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1961; bà Nguyễn Thị P2, sinh năm 1962; bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1972; ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1967; ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1970; ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1973; Cha mẹ cụ T5, cụ B chết trước hai cụ. Khi còn sống, hai cụ không có

cha mẹ nuôi và con nuôi.

Lúc sinh thời cụ T5, cụ B có tạo lập được khối tài sản gồm thửa đất số 338 diện tích 6.811m² (nay là thửa số 248 diện tích 4.406,9 m² và thửa 236, diện tích 459,5m²) tọa lạc tại ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 150m². Thửa đất trên là tài sản chung của cụ T5 và cụ B. Theo bà P, bà P1 lúc cụ T5 và cụ B còn sống có cho miệng bà P, bà P1 mỗi người 1.000m² trong thửa đất trên. Do thời điểm được cho đất, nguyên đơn chưa có điều kiện nhận đất nên để cho ông M tiếp tục canh tác, sử dụng. Tuy nhiên, sau khi hai cụ chết, ông M là con út trong gia đình đã tự ý kê khai khối tài sản trên cho ông M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 20/8/2020, tại biên bản hòa giải của ấp L, xã M, ông M đồng ý trả đất cho bà P, bà P1 nhưng không thực hiện. Do phần đất trên là di sản của cha mẹ chết để lại nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất trên.

Thời điểm năm 2012, hộ gia đình ông M gồm có 04 người là Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T5. Hiện nay, thửa 338 biến động thành thửa 236 và thửa 248 có tổng diện tích là 4.866,4 m² nên nguyên đơn yêu cầu:

- Công nhận một phần quyền sử dụng đất trong thửa đất 236, 248 là di sản của cụ Nguyễn Văn T5 chết để lại, diện tích yêu cầu công nhận là 1.216,6 m². Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản trên làm 09 phần mỗi phần là 135,1m². Bà P, bà P1 mỗi người yêu cầu được nhận 01 kỷ phần bằng quyền sử dụng đất.

- Công nhận một phần quyền sử dụng đất nằm trong thửa đất 236, 248 cho bà Nguyễn Thị P có diện tích là 1.216,6 m². Tổng diện tích bà P yêu cầu công nhận và chia thừa kế là 1.351,7m².

- Yêu cầu công nhận một phần quyền sử dụng đất nằm trong thửa đất 236, 248 cho bà Nguyễn Thị P1 có diện tích là 1.216,6 m². Tổng diện tích bà P1 yêu cầu công nhận và chia thừa kế là 1.351,7m².

** Bị đơn Nguyễn Văn M trình bày:*

Về quan hệ gia đình nhân thân cũng như về nguồn gốc đất và diện tích thửa đất đang tranh chấp đúng như bà P, bà P1 trình bày. Thửa đất trên đã chia cho ông T2 1.200m², cho ông T3 1.800m². Hiện chỉ còn khoảng 3.800m². Ban đầu ông M đồng ý cho lại bà P, bà P1 mỗi người 500m². Tuy nhiên, theo ông M đất ông cho nguyên đơn là tài sản của cá nhân ông tặng cho lại bà P, bà P1, không phải là di sản của cha mẹ để thừa kế lại cho nguyên đơn. Hiện nay do thái độ của nguyên đơn thiếu tôn trọng ông nên ông không đồng ý tiếp tục cho đất bà P, bà P1 và cũng không đồng ý chia thừa kế như nguyên đơn yêu cầu.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T3 trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ gia

đình nhân thân cũng như về nguồn gốc đất và diện tích thửa đất đang tranh chấp. Ông T3 xác định thửa đất số 338 là tài sản chung của cụ T5 và cụ B trong đó có 1.600m² (đo đạc thực tế 1.533,5m²) ông được cho vào năm 2012. Ông T3 đã nhận đất và canh tác đất từ năm 2012 đến nay nên ông yêu cầu:

- Xác định thửa đất số 238, diện tích 3.895,1m² (nay là thửa 248 diện tích 4.406,9 m²) là di sản của cha mẹ chết để lại đã phân chia cho Nguyễn Thị P 1.000m², Nguyễn Thị P1 1.000m², Nguyễn Văn T3 1.600m² (đo đạc thực tế 1.533,5m²).

- Yêu cầu ông M và các thành viên trong hộ gia đình ông M thực hiện nghĩa vụ giao đất cho ông T3 sử dụng.

** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị P2 trình bày:*

Các đồng thừa kế thống nhất có việc cha mẹ cho bà P, bà P1 mỗi người 1.000 m² đất. Đối với tranh chấp của hai bên, các đương sự không có ý kiến.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2025/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp đã quyết định:*

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; khoản 1, Điều 35; khoản 1, các Điều 147, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ vào các Điều 3, 100, 189, 190, 191, 192, 193 194, và khoản 1, Điều 170 Luật đất đai.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị P1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T3:

- 2.1. Công nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế 1.533,5m² nằm trong thửa đất 238 (nay là thửa 248) thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T3 đã được tặng cho theo biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2021. Giao cho ông T3 tiếp tục quản lý sử dụng phần đất, cây trồng, vật kiến trúc trên đất. Giữ nguyên hiện trạng sử dụng thửa đất và các cây trồng, vật kiến trúc trên đất. Phần đất tại vị Trí T10 của bản vẽ ngày 11/01/2023 của Công ty TNHH một thành viên Đ. Tứ cận phần đất như sau:

- + Hướng Bắc giáp phần đất của Nguyễn Văn D, Trương Văn T6 dài 19,65m.

- + Hướng Nam giáp đất Trương Văn T6 dài 21,82m.
- + Hướng Đông giáp phần đất Trương Văn T6 dài 21,32m.
- + Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn M dài 75,79m.

Ông T3 được quyền liên hệ với Cơ quan chức năng đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Trường hợp đất có biến động thì Cơ quan cấp giấy có quyền chỉnh lý theo biến động đối với phần đất đã được giao để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người được giao đất.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T3 về việc chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị P1 mỗi người 1.000m².

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/10/2025 bà Nguyễn Thị P1 và bà Nguyễn Thị P có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – tỉnh Đồng Tháp; giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân khu vực 5 xử lại theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Đại diện của bà P là anh Lê Minh H trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm với các lý do: Án sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân xã A tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Phiên tòa ngày 29/8 hoãn, đến 17/9 được tiếp tục với Hội thẩm khác là sai tố tụng; Tòa cấp sơ thẩm công khai chứng cứ chưa rõ ràng, nguyên đơn không biết rõ về tờ phân chia di sản nên chưa có yêu cầu hủy văn bản này... Với các vấn đề trên anh H đại diện bà P yêu cầu hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

Bà Nguyễn Thị P1 trình bày: Thống nhất với ý kiến của anh H, đề nghị hủy án sơ thẩm để xét xử lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác kiểm tra về thủ tục tố tụng, cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị P1 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2025/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị P và Nguyễn Thị P1 nộp đơn kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn anh H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tại phiên tòa ngày 29/8 hoãn, đến 17/9 được tiếp tục với Hội thẩm khác là sai tố tụng. Tuy nhiên, căn cứ vào bút lục số 464 xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc thay đổi người tiến hành tố tụng đúng quy định pháp luật. Ngoài ra, theo tài liệu có trong hồ sơ thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành công khai chứng cứ đầy đủ. Theo yêu cầu khởi kiện 02 nguyên đơn không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hủy văn bản phân chia di sản có xác nhận và chứng thực của Ủy ban nhân dân xã D1 không thể cho rằng không đưa Ủy ban nhân dân xã tham gia tố tụng là vi phạm pháp luật.

Mặt dù, hai nguyên đơn không có kháng cáo yêu cầu về nội dung. Cụ thể là yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, phần đất có tranh chấp được xác định không còn là di sản thừa kế. Lý do:

Tài sản cụ T5, cụ B để lại trước khi chết gồm có các thửa đất số 1783, diện tích 4.784m²; thửa 338, diện tích 6.811m². Sau khi cụ T5 chết, ngày 12/02/2003 cụ B và các đồng thừa kế thống nhất lập Biên bản phân chia thừa kế quyền sử dụng đất chia cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng 11.595m² thuộc thửa 1783 và thửa 338.

Về tình hình biến động của thửa đất 338 (nay là thửa số 248 diện tích 4.406,9 m² và thửa 236, diện tích 459,5m²). Tại công văn số 3795, ngày 29/11/2024 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thông tin như sau: Từ ngày 14/3/2022 đến nay, thửa đất biến động tách thành 03 thửa:

- Thửa 236, diện tích 459,5m² hộ ông Nguyễn Văn M tặng cho bà Nguyễn Thanh N1.
- Thửa 238 diện tích 3.895,1m² hộ ông Nguyễn Văn M.
- Thửa 237 diện tích 1.766,2m² hộ ông Nguyễn Văn M chuyển nhượng cho Nguyễn Vũ P3 biến động thành 02 thửa 246, 247. Sau đó thửa 247 hợp với thửa 238 thành thửa 248.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về yêu cầu tuyên bố vô hiệu biên bản phân chia thừa kế quyền sử dụng đất ngày 13/02/2003: Yêu cầu của nguyên đơn là yêu cầu khởi kiện bổ sung tại phiên tòa sơ thẩm, được xác định là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên cấp sơ thẩm không có cơ sở xem xét giải quyết. Ngoài ra trong quá trình giải quyết

vụ án, nguyên đơn và các đồng thừa kế cho rằng biên bản phân chia di sản thừa kế do ông M tự làm, không được sự đồng ý của các đồng thừa kế và có yêu cầu giám định. Tại kết luận giám định số 335 ngày 05/8/2025 cho kết quả không đủ cơ sở kết luận chữ viết chữ ký của người yêu cầu giám định có phải là 01 người viết ra hay không nên việc các đồng thừa kế Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3 cho rằng mình không có ký vào biên bản phân chia thừa kế là không có cơ sở xem xét. Tại thời điểm lập bản phân chia thừa kế. Thừa đất 338 có đủ các điều kiện tặng cho theo quy định tại Điều 188 luật đất đai 2013. Cụ thể đất có Giấy chứng nhận; không có tranh chấp; Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án và đất vẫn còn trong thời hạn sử dụng đất. Đủ điều kiện theo quy định tại các điều 189, 190, 191, 192, 193 194 luật đất đai 2013. Vì vậy yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu xác định các thừa đất 236, 248 là đất của hộ gia đình gồm 6 người Nguyễn Văn T5, Trương Thị B1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T3 và yêu cầu chia đất theo hộ gia đình: Theo khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai 2013 thể hiện: *Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất*”. Theo quy định này, các thành viên trong hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- Có quan hệ hôn nhân (vợ, chồng), quan hệ huyết thống (cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ,...), quan hệ nuôi dưỡng (cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi).
- Đang sống chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất.
- Có quyền sử dụng đất chung bằng các hình thức như: Cùng nhau đóng góp, tạo lập để có quyền sử dụng đất chung hoặc được tặng cho, thừa kế chung,...

Tại biên bản phân chia thừa kế quyền sử dụng đất ngày 12/02/2003, các đồng thừa kế thống nhất để lại toàn bộ di sản trên cho ông M. Từ thời điểm ông M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà P, bà P1 mặc dù có tên trong danh sách hộ gia đình nhưng không chung sống, không cùng nhau đóng góp, tạo lập thêm và cũng không canh tác trên phần đất nên có đủ cơ sở xác định thừa đất 338 là tài sản riêng của ông M. Không phải là tài sản của hộ gia đình nên yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn: Do tại thời điểm xét xử, cụ T5, cụ B1 không còn di sản nào khác chưa chia. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của cụ T5, cụ B1 để lại là không cơ sở chấp nhận. Mặc khác yêu cầu của nguyên đơn có sự mâu thuẫn về nội dung. Cụ thể vừa yêu cầu xác định đất cấp cho hộ gia đình, vừa yêu cầu xác định đất là di sản của cha mẹ để lại. Vừa thừa nhận có việc cha mẹ cho đất ông

T3 nhưng lại vừa yêu cầu chia thừa kế luôn cả phần đất đã cho ông T3. Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Tòa án đã nhiều lần giải thích về nội dung yêu cầu chưa thống nhất nhưng nguyên đơn không thay đổi. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy có căn cứ cho thấy, án sơ thẩm đã xem xét giải quyết các vấn đề có liên quan trong vụ án, ra bản án có căn cứ và đúng quy định của pháp luật, không vi phạm tố tụng do vậy không có căn cứ để hủy án sơ thẩm theo như kháng cáo của bà P1 và bà P.

[3]. Xét ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là phù hợp với thực tế, với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4]. Bà Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P1 và Nguyễn Thị P. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 147/2025/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp.

- Căn cứ vào các Điều, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ vào các Điều 3, 100, 189, 190, 191, 192, 193 194, và khoản 1, Điều 170 Luật đất đai.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị P1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T3:

2.1. Công nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế 1.533,5m² nằm trong thửa đất 238 (nay là thửa 248) thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T3 đã được tặng cho theo biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2021. Giao cho ông T3 tiếp tục quản lý sử dụng phần đất, cây trồng, vật kiến trúc trên đất. Giữ nguyên hiện trạng sử dụng thửa đất và các cây trồng, vật kiến trúc trên đất. Phần đất tại vị Trí T10 của bản vẽ ngày 11/01/2023 của Công ty TNHH một thành viên Đ. Tứ cận

phần đất như sau:

+ Hướng Bắc giáp phần đất của Nguyễn Văn D, Trương Văn T6 dài 19,65m.

+ Hướng Nam giáp đất Trương Văn T6 dài 21,82m.

+ Hướng Đông giáp phần đất Trương Văn T6 dài 21,32m.

+ Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn M dài 75,79m.

Ông T3 được quyền liên hệ với Cơ quan chức năng đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Trường hợp đất có biến động thì Cơ quan cấp giấy có quyền chỉnh lý theo biến động đối với phần đất đã được giao để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người được giao đất.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T3 về việc chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị P1 mỗi người 1.000m².

2. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị P và Nguyễn Thị P1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do thuộc đối tượng xét miễn án phí và có đơn xin miễn án phí.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp; (1)
- TAND khu vực 5 – Đồng Tháp; (1)
- THADS tỉnh Đồng Tháp; (1)
- Các đương sự; (1)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Trung Hiếu